

Bản án số: **67/2018/DS-ST**

Ngày: 26- 11- 2018

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tấn

2. Ông Nguyễn Đình Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thủy – là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 112/2018/TLST-DS ngày 07/5/2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 225/2018/QĐXX-ST, ngày 25/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 148/2018/QĐXX-ST, ngày 09/11/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1970; địa chỉ thường trú: Thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Quảng Ngãi; Chỗ ở hiện nay: Số 120/5 đường P, tổ 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị đơn: Bà **Đoàn Thị Kim T1**, sinh năm 1977 và ông **Trịnh Văn T**, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 98/15 đường P, tổ 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người làm chứng: Bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú: Tổ 12, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà H và bà T1 có mặt; ông T vắng mặt không có lý do, bà T2 có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 27/4/2018; biên bản lấy lời khai ngày 30/01/2018, biên bản đối chất ngày 07/6/2018, 17/8/2018; biên bản phiên họp kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 06/7/2018; biên bản hòa giải ngày 20/8/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:*

Ngày 02/9/2014 âm lịch bà có cho vợ chồng bà T1, ông T mượn số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) để làm ăn, điều kiện phải trả đủ tiền lãi hàng tháng và đến ngày 02/01/2015 âm lịch phải trả đủ tiền gốc nhưng đến ngày 02/01/2015 âm lịch vợ chồng bà T1, ông T không có tiền trả cho bà vì hoàn cảnh khó khăn. Sau đó vợ chồng bà T1, ông T có hỏi mượn thêm tiền để làm ăn, vì tình làng nghĩa xóm nên bà cũng đồng ý cho vợ chồng bà T1, ông T mượn tiếp số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), cụ thể như sau:

+ Ngày 02/11/2015 âm lịch vợ chồng bà T1, ông T mượn thêm số tiền 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*).

+ Ngày 02/12/2015 âm lịch vợ chồng bà T1, ông T mượn thêm số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

Tổng cộng, vợ chồng ông Trịnh Văn T, bà Đoàn Thị Kim T1 mượn của bà 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*).

Vợ chồng bà T1, ông T cam đoan trả góp cho bà mỗi ngày 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) từ ngày 25/12/2014 âm lịch cho đến khi hết số nợ 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) nhưng kể từ khi vay tiền đến nay vợ chồng bà T1, ông T không thực hiện theo cam kết.

Từ đó đến nay, tiền gốc 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) bà T1, ông T chưa trả; còn tiền lãi bà T1, ông T có trả nhưng bà không nhớ đã trả bao nhiêu. Vì mỗi lần đưa không ghi, do bà không nhớ bà T1, ông T đã trả được bao nhiêu lãi, nên ngày 06/7/2018 bà có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc bà không yêu cầu bà T1, ông T trả tiền lãi mà chỉ yêu cầu bà T1, ông T trả 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) tiền gốc.

Bà T1 trình bày đã trả cho bà 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) tiền gốc là không đúng sự thật. Nay bà yêu cầu bà T1, ông T trả đủ cho bà số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*), không yêu cầu tiền lãi.

** Tại bản tự khai các ngày 07/6/2018, 20/8/2018; biên bản đối chất các ngày 07/6/2018, 17/8/2018; biên bản phiên họp kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 06/7/2018; biên bản hòa giải ngày 20/8/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Đoàn Thị Kim T1 trình bày:*

Bà thừa nhận ngày 02/9/2014 âm lịch, vợ chồng bà có viết giấy mượn của bà Phạm Thị H số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*). Đến ngày 02/11/2015 âm lịch vợ chồng bà mượn thêm bà H 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*). Ngày 02/12/2015 âm lịch vợ chồng bà mượn thêm 30.000.000đ (*Ba mươi*

triệu đồng). Tổng cộng, vợ chồng bà mượn của bà H số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Tiền lãi bà H tính cứ 1.000.000đ (Một triệu đồng) tiền gốc thì tiền lãi là 60.000đ (Sáu mươi nghìn đồng)/tháng. Hai bên thỏa thuận trả góp mỗi ngày là 1.000.000đ (Một triệu đồng) (gồm tiền gốc và tiền lãi) bắt đầu từ ngày 25/12/2014 âm lịch cho đến khi hết số nợ trên.

Thực hiện cam kết theo giấy mượn tiền, từ khi vợ chồng bà mượn tiền đến đầu năm 2016 vợ chồng bà đã trả đủ tiền lãi cho bà H. Tuy nhiên, đến đầu năm 2016 do hoàn cảnh vợ chồng bà khó khăn, chồng bà bị bệnh tai biến nên bà H đồng ý cho vợ chồng bà chốt lại số tiền nợ gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và đồng ý cho vợ chồng bà trả góp số tiền trên mỗi ngày 100.000đ (Một trăm nghìn đồng) cho đến khi hết số nợ trên chứ không tính tiền lãi. Tính đến nay vợ chồng bà đã trả được cho bà H 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), còn nợ lại 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) bà trả cho bà H là do chị T2 cháu bà H hằng ngày đến nhà bà thu tiền, lúc bà góp 100.000đ (Một trăm nghìn đồng), lúc bà góp từ 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) đến 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), tổng số tiền bà đã góp được cho bà H là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), tại phiên đối chất ngày 17/8/2018 chị Nguyễn Thị T2 không thừa nhận việc này là không đúng, bà không đồng ý với lời trình bày của chị T2.

Đối với việc đã trả cho bà H số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền gốc thì do tin tưởng lẫn nhau nên bà không có viết giấy tờ gì nên không có chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án.

Bà chỉ đồng ý trả cho bà H 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Chồng bà là ông Trịnh Văn T đã nhận được thông báo thụ lý, giấy triệu tập đến Tòa án làm việc, đối chất, thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án nhưng chồng bà bận công việc nên không thể đến Tòa làm việc, vì vậy ông Trịnh Văn T không thể có mặt tại các buổi làm việc, đối chất, công khai chứng cứ và hòa giải, bà đã thông báo lại cho ông T biết về kết quả làm việc với Tòa, ông T có nói với bà việc vay mượn với bà H thì do bà tự quyết định, ông không có ý kiến gì khác.

* Tại biên bản đối chất ngày 17/8/2018, người làm chứng – chị Nguyễn Thị T2 trình bày:

Bà T1 khai đã đưa cho chị 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) để trả cho bà H là không đúng. Giấy vay ngày 02/9/2014 âm lịch giữa bà H, bà T1, ông T thì chị hoàn toàn không biết, giấy vay này bà H không nhờ chị đi lấy tiền cho ai vì thời gian này bản thân chị cũng bị người khác chạy nợ.

* Tại phiên Toà đại diện Viện kiểm sát cho rằng quá trình thụ lý, tổng đạt văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết Toà đã thực hiện đúng quy định pháp luật; thời hạn đưa vụ án ra xét xử chưa đúng quy định Điều 203 Bộ Luật Tố tụng Dân sự 2015. Nguyên đơn, bị đơn bà T1 chấp hành đúng quy định pháp luật; bị đơn ông T không chấp hành pháp luật. Về nội dung khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, đối với việc nguyên đơn rút phần khởi kiện yêu cầu trả lãi, đề

ngợi Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Trịnh Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ vào chứng cứ do bà Phạm Thị H giao nộp là giấy mượn tiền đề ngày 02/ 9/2014 âm lịch có chữ ký và chữ viết của người viết giấy Đoàn Thị Kim T1 cùng chồng Trịnh Văn T. Tại các bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Đoàn Thị Kim T1 thừa nhận vợ chồng bà T1, ông T có vay của bà Phạm Thị H nhiều lần tiền với tổng số tiền là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*), tiền lãi bà H tính cứ 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) tiền gốc thì tiền lãi là 60.000đ (*Sáu mươi nghìn đồng*)/tháng, phương thức trả: Trả góp mỗi ngày là 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) (bao gồm tiền gốc và tiền lãi) bắt đầu từ ngày 25/12/2014 âm lịch cho đến khi hết số nợ trên. Tính đến nay vợ chồng bà đã trả được cho bà H 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) tiền gốc, bà đưa tiền trả góp cho cháu bà H là chị Nguyễn Thị T2, chỉ còn nợ lại 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*), tuy nhiên bà không có chứng cứ gì chứng minh về việc đã trả cho bà H số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*). Tại Biên bản đối chất ngày 17/8/2018 chị Nguyễn Thị T2 trình bày không thu tiền giùm bà H như bà T1 trình bày. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T1 đồng ý còn nợ bà H số tiền là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) và đề nghị bà H cho bà được trả dần từng tháng, mỗi tháng 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*).

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng và giấy triệu tập để ông Trịnh Văn T đến Tòa làm việc về nội dung khởi kiện của bà Phạm Thị H, nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do, không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; quá trình giải quyết vụ án không đến Tòa án để làm việc, hòa giải, không đến phiên tòa để trình bày nên không có ý kiến của ông T trong hồ sơ vụ án.

Theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng Dân sự thì những tình tiết, sự kiện mà nguyên đơn đưa ra được một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối thì không phải chứng minh. Bà Phạm Thị H khởi kiện yêu cầu bà Đoàn Thị Kim T1, ông Trịnh Văn T trả số tiền nợ gốc 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với nội dung nguyên đơn rút yêu

cầu khởi kiện buộc bị đơn phải trả 41.625.000đ (*Bốn mươi một triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tiền lãi, nhận thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện trả tiền lãi.

[2.2] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu 5.000.000 đồng (100.000.000 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí khởi kiện cho nguyên đơn.

[2.3] Nội dung đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với phân tích, đánh giá, nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì những nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự 2005; Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Buộc bà Đoàn Thị Kim T1, ông Trịnh Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị H số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án dân sự cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án dân sự còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Đoàn Thị Kim T1, ông Trịnh Văn T phải trả số tiền lãi 41.625.000đ (*Bốn mươi một triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

3. Về án phí:

- Bà Đoàn Thị Kim T1, ông Trịnh Văn T phải chịu 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Phạm Thị H số tiền 3.540.625đ (*Ba triệu, năm trăm bốn mươi nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng*) tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2016/0003619 ngày 03/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Nguyên đơn bà Phạm Thị H, bị đơn bà Đoàn Thị Kim T1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn

ông Trịnh Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- CCTHADS TP Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thanh Hùng